HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KON TUM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 28 /2020/NQ-HĐND	*Kon Tum, ngày 13 tháng 7 năm 2020*

NGHỊ QUYẾT
Về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KON TUM
KHÓA XI KỲ HỌP THỨ 10

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 202/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực đăng ký giao dịch bảo đảm; Thông tư số 113/2017/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi Thông tư số 202/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực đăng ký giao dịch bảo đảm;

Căn cứ Thông tư số 56/2018/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường do cơ quan trung ương thực hiện thẩm định;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 65/TTr-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị ban hành Nghị quyết về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 196/BC-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tiếp thu, giải trình ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu, thẩm tra của

các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định của Luật phí và lệ phí.

2. Đối tượng áp dụng: Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến kê khai, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.

Điều 2. Quy định các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum

1. Mức thu, đối tượng nộp, miễn, giảm phí và lệ phí, tỷ lệ % để lại, tỷ lệ % nộp ngân sách nhà nước, chi tiết tại **Phụ lục I và Phụ lục II** kèm theo Nghị quyết.

2. Cơ quan thu phí: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ *(sau đây viết tắt là Nghị định số 120/2016/NĐ-CP)*.

3. Thu nộp, phân bổ số thu phí và lệ phí: Đảm bảo nguyên tắc quy định tại Điều 12, Điều 13 Luật phí và lệ phí và Điều 3 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP. Trong đó:

a. Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thu phí và lệ phí thuộc tỉnh quản lý phải kê khai, đăng ký số thu và nộp ngân sách tỉnh;

b. Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thu phí và lệ phí thuộc cấp huyện quản lý thì kê khai đăng ký số thu và nộp ngân sách huyện, thành phố.

4. Quản lý, sử dụng và quyết toán phí: Thực hiện theo quy định tại Điều 4 và Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP.

5. Trường hợp các khoản phí, lệ phí do Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương ban hành hoặc phân cấp cho Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành có cùng nội dung thu được miễn, giảm trong thời gian dịch bệnh Covid-19 thì lấy bằng tỷ lệ miễn, giảm và mốc thời gian miễn, giảm theo quy định của Trung ương.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XI Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 08 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 23 tháng 7 năm 2020.

Nghị quyết này thay thế các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành quy định về phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum, bao gồm:

1. Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

2. Nghị quyết số 45/2017/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

3. Nghị quyết số 16/2019/NQ-HĐND ngày 18 tháng 07 năm 2019 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 và Nghị quyết số 45/2017/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum sửa đổi, bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

4. Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND ngày 17 tháng 04 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều trong các Nghị quyết về phí, lệ phí do Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum ban hành./.

PHÓ CHỦ TỊCH

Kring Ba

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu Quốc hội;
- Bộ Tư pháp *(Cục kiểm tra văn bản QPPL)*;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng: Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Báo Kon Tum;
- Đài Phát thanh - Truyền hình;
- Thường trực HĐND-UBND các huyện, thành phố;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

Phụ lục I

CÁC KHOẢN PHÍ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28 /2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN	Ghi chú
A	**PHÍ THUỘC LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN**					
I	**Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống**					
1	**Đối tượng nộp phí**					
	Tất cả các tổ chức kinh tế, các Ban quản lý (BQL) rừng phòng hộ, đặc dụng, các cá nhân, hộ gia đình là chủ các nguồn giống lâm nghiệp đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện bình tuyển, công nhận trên địa bàn tỉnh Kon Tum. Các nguồn giống lâm nghiệp bao gồm:					
-	Vườn giống cây lâm nghiệp					
-	Các lâm phần tuyển chọn					
-	Các khu rừng giống chuyển hóa					
-	Các khu rừng giống trồng					
-	Cây mẹ					
-	Cây đầu dòng (hoặc vườn cung cấp hom)					
2	**Nội dung thu phí**					
a	**Các tổ chức kinh tế, các Ban quản lý (BQL) rừng phòng hộ, đặc dụng, các cá nhân, hộ gia đình đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng**					
-	Đối với những tổ chức, cá nhân có dưới 10 cây mẹ, cây đầu dòng	đồng/01 lần	1.500.000	90%	10%	
-	Đối với những tổ chức, cá nhân có từ 10 đến dưới 30 cây mẹ, cây đầu dòng	đồng/01 lần	2.000.000	90%	10%	
-	Đối với những tổ chức, cá nhân có từ 30 đến 50 cây mẹ, cây đầu dòng	đồng/01 lần	2.500.000	90%	10%	
-	Đối với những tổ chức, cá nhân có trên 50 cây mẹ, cây đầu dòng	đồng/01 lần	3.000.000	90%	10%	
b	**Các tổ chức kinh tế, các Ban quản lý (BQL) rừng phòng hộ, đặc dụng, các cá nhân, hộ gia đình đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện bình tuyển, công nhận lâm phần tuyển chọn, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống chuyển hóa, rừng giống trồng**					
-	Đối với những tổ chức, cá nhân có dưới 5 ha	đồng/01 lần	4.500.000	90%	10%	
-	Đối với những tổ chức, cá nhân có từ 5 -	đồng/01 lần	5.500.000	90%	10%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN	Ghi chú
	10 ha					
-	Đối với những tổ chức, cá nhân có trên 10 ha	đồng/01 lần	7.500.000	90%	10%	
B	**PHÍ THUỘC LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP, THƯƠNG MẠI, ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG**					
I	**Phí sử dụng công trình kế cấu hạ tầng (đối với phương tiện ra, vào các cửa khẩu) trong Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y**					
1	**Đối tượng nộp phí (*)**					
	Tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước có phương tiện ra, vào các cửa khẩu trong Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y có trách nhiệm nộp phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng					
2	**Nội dung thu phí**					Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực, đối tượng nộp phí (*) nêu trên được giảm 70% cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020
a	**Xe chở người *(có chở khách hoặc không chở khách);* xe chở hàng *(không chở hàng hoặc có chở hàng khác với hàng hóa quy định ở mục b)***					
-	Xe ôtô con; xe bán tải; xe tải có trọng tải dưới 1.500 kg.	đồng/xe/lượt qua cửa khẩu	50.000	10%	90%	
-	Xe khách từ 10 chỗ ngồi đến 30 chỗ ngồi; xe tải có trọng tải từ 1.500 kg đến dưới 4.000 kg.	đồng/xe/lượt qua cửa khẩu	70.000	10%	90%	
-	Xe khách từ 31 chỗ ngồi trở lên; xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 4.000 kg đến dưới 10.000 kg.	đồng/xe/lượt qua cửa khẩu	130.000	10%	90%	
-	Xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 10.000 kg đến dưới 18.000 kg; xe chở hàng bằng container 20 fit.	đồng/xe/lượt qua cửa khẩu	220.000	10%	90%	
-	Xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 18.000 kg trở lên; xe chở hàng bằng container 40 fit.	đồng/xe/lượt qua cửa khẩu	320.000	10%	90%	
b	**Xe chở hàng: chở gỗ và sản phẩm chế biến từ gỗ nhập khẩu, xuất khẩu *(trừ gỗ rừng trồng và gỗ cây cao su)*, chở hàng hóa tạm nhập tái xuất, hàng hóa tạm xuất tái nhập, hàng hóa chuyển khẩu, hàng hóa của nước ngoài gửi kho ngoại quan xuất khẩu, hàng hóa quá cảnh...**					

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN	Ghi chú
-	Xe bán tải; xe tải có trọng tải dưới 1.500 kg.	đồng/xe/lượt qua cửa khẩu	350.000	10%	90%	
-	Xe tải có trọng tải từ 1.500 kg đến dưới 4.000 kg.	đồng/xe/lượt qua cửa khẩu	500.000	10%	90%	
-	Xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 4.000 kg đến dưới 10.000 kg.	đồng/xe/lượt qua cửa khẩu	1.000.000	10%	90%	
-	Xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 10.000 kg đến dưới 18.000 kg; xe chở hàng bằng container 20 fit.	đồng/xe/lượt qua cửa khẩu	2.000.000	10%	90%	
-	Xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 18.000 kg trở lên; xe chở hàng bằng container 40 fit.	đồng/xe/lượt qua cửa khẩu	3.000.000	10%	90%	
3	**Đối tượng miễn nộp phí**					
-	Xe có hộ tống, dẫn đường; xe công vụ gồm: xe của các cơ quan Đảng, nhà nước, đoàn thể (không bao gồm xe của doanh nghiệp nhà nước) đi công tác, xe của các Đoàn công tác nước ngoài được miễn trừ ngoại giao theo qui định của Nhà nước.		Miễn thu			
-	Xe cứu thương; xe cứu hỏa, xe máy nông nghiệp; xe hộ đê, xe làm nhiệm vụ khẩn cấp về chống lụt bão; xe làm nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp khi có thảm họa lớn, dịch bệnh nguy hiểm		Miễn thu			
-	Xe chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh (xe tăng, xe bọc thép, xe kéo pháo, xe chở lực lượng vũ trang đang hành quân); xe ô tô của lực lượng Công an, Quốc phòng sử dụng vé "Phí đường bộ toàn quốc"		Miễn thu			
-	Xe mô tô hai bánh, xe hai bánh gắn máy; xe ba bánh gắn máy		Miễn thu			
C	**PHÍ THUỘC LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI**					
I	**Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố**					
1	**Đối tượng nộp phí**					
	Các cơ quan, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình được phép sử dụng hè đường, lòng đường, lề đường ngoài mục đích giao thông phù hợp quy định của Nhà nước về quản lý hè đường, lòng đường, lề đường					
2	**Nội dung thu phí**					
a	**Khu vực thành thị (các phường, thị trấn)**					
-	Tập kết, trung chuyển vật liệu, phế thải xây dựng, thi công công trình	Đồng/m2/ngày	4.000	70%	30%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN	Ghi chú
-	Trông giữ xe					
	Sử dụng từ 15 ngày trở xuống	Đồng/m2/ngày	2.000	70%	30%	
	Sử dụng trên 15 ngày	Đồng/m2/tháng	30.000	70%	30%	
-	Kinh doanh hàng hoá, dịch vụ	Đồng/m2/tháng	60.000	70%	30%	
-	Phí sử dụng vỉa hè để đặt biển hiệu, biển quảng cáo	Đồng/m2bảng hiệu/tháng	60.000	70%	30%	
b	**Khu vực nông thôn (địa bàn các xã còn lại)**					
-	Tập kết, trung chuyển vật liệu, phế thải xây dựng, thi công công trình	Đồng/m2/ngày	2.000	70%	30%	
-	Trông giữ xe					
	Sử dụng từ 15 ngày trở xuống	Đồng/m2/ngày	1.000	70%	30%	
	Sử dụng trên 15 ngày	Đồng/m2/tháng	10.000	70%	30%	
-	Kinh doanh hàng hoá, dịch vụ	Đồng/m2/tháng	20.000	70%	30%	
-	Phí sử dụng vỉa hè để đặt biển hiệu, biển quảng cáo	Đồng/m2bảng hiệu/tháng	20.000	70%	30%	
c	**Trường hợp thời gian sử dụng không liên tục trong cả ngày (chỉ sử dụng một buổi); tùy theo nội dung công việc**	**Đồng/m2/buổi**	**Mức thu bằng 50% mức thu nêu trên**	**70%**	**30%**	
3	**Đối tượng miễn nộp phí**					
	Tổ chức trông giữ xe phục vụ đám tang, đám cưới		Miễn thu			
	Hoạt động để xe tự quản trước mặt nhà		Miễn thu			
	Hoạt động văn hóa, tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.		Miễn thu			
	Hoạt động phục vụ thi công xây dựng, sửa chữa công trình có tính chất khẩn cấp (khắc phục sự cố đường ống nước sạch, cáp điện, cáp quang, ống dẫn xăng dầu, khí đốt; lún sụt nền, mặt đường, vỉa hè)		Miễn thu			
	Lắp đặt nhà chờ xe bus, trồng cây xanh trên hè phố		Miễn thu			
D	**PHÍ THUỘC LĨNH VỰC VĂN HOÁ, THỂ THAO, DU LỊCH**					
I	**Phí thăm quan Di tích lịch sử Ngục Kon Tum**					
1	**Đối tượng nộp phí**					
	Các tổ chức, các nhân là người Việt Nam và người nước ngoài đến thăm quan di tích lịch sử Ngục Kon Tum					
2	**Nội dung thu phí**					
-	Người lớn	đồng/người/lần	10.000	100%	0%	
-	Trẻ em	đồng/người/lần	5.000	100%	0%	
3	**Đối tượng miễn, giảm nộp phí**					
-	Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2	đồng/người/lần	Mức thu bằng 50%	100%	0%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN	Ghi chú
	Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về "Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa". Trường hợp khó xác định là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú		mức thu tại điểm 2, Mục I nêu trên			
-	Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ	đồng/người/lần	Mức thu bằng 50% mức thu tại điểm 2, Mục I nêu trên	100%	0%	
*	Đối với người thuộc diện được hưởng cả hai trường hợp trên thì chỉ giảm 50% mức phí thăm quan (áp dụng 01 trường hợp).	đồng/người/lần	Mức thu bằng 50% mức thu tại điểm 2, Mục I nêu trên	100%	0%	
-	Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ	đồng/người/lần	Miễn thu			
-	Học sinh, sinh viên, người cao tuổi (là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên theo Luật Người cao tuổi)	đồng/người/lần	Miễn thu			
II	**Phí thăm quan công trình Bảo tàng tỉnh Kon Tum**					
1	**Đối tượng nộp phí**					
	Các tổ chức, các nhân là người Việt Nam và người nước ngoài đến tham quan Bảo tàng tỉnh					
2	**Nội dung thu phí**					
-	Người lớn	đồng/người/lần	10.000	100%	0%	
-	Trẻ em	đồng/người/lần	5.000	100%	0%	
3	**Đối tượng miễn, giảm nộp phí**					
-	Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về "Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa". Trường hợp khó xác định là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú	đồng/người/lần	Mức thu bằng 50% mức thu tại điểm 2, Mục II nêu trên	100%	0%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN	Ghi chú
-	Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ	đồng/người/lần	Mức thu bằng 50% mức thu tại điểm 2, Mục II nêu trên	100%	0%	
*	Đối với người thuộc diện được hưởng cả hai trường hợp trên thì chỉ giảm 50% mức phí thăm quan (áp dụng 01 trường hợp).	đồng/người/lần	Mức thu bằng 50% mức thu tại điểm 2, Mục II nêu trên	100%	0%	
-	Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ	đồng/người/lần	Miễn thu			
-	Học sinh, sinh viên, người cao tuổi (là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên theo Luật Người cao tuổi)	đồng/người/lần	Miễn thu			
III	**Phí thư viện**					
1	**Đối tượng nộp phí**					
	Các tổ chức, cá nhân khi có nhu cầu cung cấp các dịch vụ phục vụ bạn đọc, sử dụng vốn tài liệu tại Thư viện tỉnh phải nộp phí thư viện (thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu) theo quy định					
2	**Nội dung thu phí**					
-	Người lớn	đồng/thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu/năm	30.000	100%	0%	
-	Thiếu nhi	đồng/thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu/năm	10.000	100%	0%	
3	**Đối tượng miễn, giảm nộp phí**					
-	Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về "Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa". Trường hợp khó xác định là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú.	đồng/thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu/năm	Mức thu bằng 50% mức thu tại điểm 2, Mục III nêu trên	100%	0%	
-	Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ	đồng/thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu/năm	Mức thu bằng 50% mức thu tại điểm 2, Mục III	100%	0%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN	Ghi chú
			nêu trên			
*	Đối với người thuộc diện được hưởng cả hai trường hợp trên thì chỉ giảm 50% mức phí thư viện	đồng/người/lần	Mức thu bằng 50% mức thu tại điểm 2, Mục III nêu trên	100%	0%	
-	Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ	đồng/thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu/năm	Miễn thu			
-	Sử dụng tài nguyên thông tin tại thư viện, mượn theo thời hạn quy định trong nội quy thư viện		Miễn thu			
-	Tra cứu thông tin trên không gian mạng; tiếp nhận thông tin về tài nguyên thông tin thông qua hệ thống tra cứu hoặc hình thức tiếp nhận thông tin, tra cứu khác		Miễn thu			
-	Được giúp đỡ, tư vấn về tìm kiếm, lựa chọn tài nguyên thông tin phù hợp với yêu cầu		Miễn thu			
-	Hoạt động khác theo quy định		Miễn thu			
Đ	**PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**					
I	**Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường** ***(đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)***					
1	**Đối tượng nộp phí**					
	Các cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị cơ quan có thẩm quyền ở địa phương thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường					
2	**Nội dung thu phí**					
2.1	**Thẩm định lần đầu**					
a	**Nhóm 1. Dự án công trình dân dụng có tổng mức đầu tư (tỷ đồng)**					
	Đến 10	đồng/báo cáo	8.000.000	100%	0%	
	Trên 10 đến 20	đồng/báo cáo	12.500.000	100%	0%	
	Trên 20 đến 50	đồng/báo cáo	21.000.000	100%	0%	
	Trên 50 đến 100	đồng/báo cáo	37.500.000	100%	0%	
	Trên 100 đến 200	đồng/báo cáo	41.500.000	100%	0%	
	Trên 200 đến 500	đồng/báo cáo	54.000.000	100%	0%	
	Trên 500 đến 1.000	đồng/báo cáo	61.000.000	100%	0%	
	Trên 1.000 đến 1.500	đồng/báo cáo	65.000.000	100%	0%	
	Trên 1.500 đến 2.000	đồng/báo cáo	67.000.000	100%	0%	
	Trên 2.000 đến 3.000	đồng/báo cáo	70.000.000	100%	0%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN	Ghi chú
	Trên 3.000 đến 5.000	đồng/báo cáo	72.500.000	100%	0%	
	Trên 5.000 đến 7.000	đồng/báo cáo	77.000.000	100%	0%	
	Trên 7.000	đồng/báo cáo	84.000.000	100%	0%	
b	**Nhóm 2. Dự án hạ tầng kỹ thuật (trừ dự án giao thông) có tổng mức đầu tư (tỷ đồng)**					
	Đến 10	đồng/báo cáo	8.600.000	100%	0%	
	Trên 10 đến 20	đồng/báo cáo	13.000.000	100%	0%	
	Trên 20 đến 50	đồng/báo cáo	22.000.000	100%	0%	
	Trên 50 đến 100	đồng/báo cáo	38.000.000	100%	0%	
	Trên 100 đến 200	đồng/báo cáo	42.000.000	100%	0%	
	Trên 200 đến 500	đồng/báo cáo	55.000.000	100%	0%	
	Trên 500 đến 1.000	đồng/báo cáo	62.000.000	100%	0%	
	Trên 1.000 đến 1.500	đồng/báo cáo	67.000.000	100%	0%	
	Trên 1.500 đến 2.000	đồng/báo cáo	68.000.000	100%	0%	
	Trên 2.000 đến 3.000	đồng/báo cáo	71.000.000	100%	0%	
	Trên 3.000 đến 5.000	đồng/báo cáo	74.000.000	100%	0%	
	Trên 5.000 đến 7.000	đồng/báo cáo	78.000.000	100%	0%	
	Trên 7.000	đồng/báo cáo	86.000.000	100%	0%	
c	**Nhóm 3. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi có tổng mức đầu tư (tỷ đồng)**					
	Đến 10	đồng/báo cáo	8.800.000	100%	0%	
	Trên 10 đến 20	đồng/báo cáo	13.500.000	100%	0%	
	Trên 20 đến 50	đồng/báo cáo	22.500.000	100%	0%	
	Trên 50 đến 100	đồng/báo cáo	39.000.000	100%	0%	
	Trên 100 đến 200	đồng/báo cáo	43.000.000	100%	0%	
	Trên 200 đến 500	đồng/báo cáo	56.000.000	100%	0%	
	Trên 500 đến 1.000	đồng/báo cáo	63.500.000	100%	0%	
	Trên 1.000 đến 1.500	đồng/báo cáo	68.500.000	100%	0%	
	Trên 1.500 đến 2.000	đồng/báo cáo	70.000.000	100%	0%	
	Trên 2.000 đến 3.000	đồng/báo cáo	73.000.000	100%	0%	
	Trên 3.000 đến 5.000	đồng/báo cáo	76.000.000	100%	0%	
	Trên 5.000 đến 7.000	đồng/báo cáo	80.000.000	100%	0%	
	Trên 7.000	đồng/báo cáo	88.000.000	100%	0%	
d	**Nhóm 4. Dự án giao thông có tổng mức đầu tư (tỷ đồng)**					
	Đến 10	đồng/báo cáo	9.200.000	100%	0%	
	Trên 10 đến 20	đồng/báo cáo	14.000.000	100%	0%	
	Trên 20 đến 50	đồng/báo cáo	23.000.000	100%	0%	
	Trên 50 đến 100	đồng/báo cáo	41.000.000	100%	0%	
	Trên 100 đến 200	đồng/báo cáo	45.000.000	100%	0%	
	Trên 200 đến 500	đồng/báo cáo	59.000.000	100%	0%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN	Ghi chú
	Trên 500 đến 1.000	đồng/báo cáo	66.000.000	100%	0%	
	Trên 1.000 đến 1.500	đồng/báo cáo	72.000.000	100%	0%	
	Trên 1.500 đến 2.000	đồng/báo cáo	73.500.000	100%	0%	
	Trên 2.000 đến 3.000	đồng/báo cáo	76.000.000	100%	0%	
	Trên 3.000 đến 5.000	đồng/báo cáo	79.000.000	100%	0%	
	Trên 5.000 đến 7.000	đồng/báo cáo	84.000.000	100%	0%	
	Trên 7.000	đồng/báo cáo	92.000.000	100%	0%	
đ	**Nhóm 5. Dự án công nghiệp có tổng mức đầu tư (tỷ đồng)**					
	Đến 10	đồng/báo cáo	9.600.000	100%	0%	
	Trên 10 đến 20	đồng/báo cáo	15.000.000	100%	0%	
	Trên 20 đến 50	đồng/báo cáo	24.000.000	100%	0%	
	Trên 50 đến 100	đồng/báo cáo	43.000.000	100%	0%	
	Trên 100 đến 200	đồng/báo cáo	47.000.000	100%	0%	
	Trên 200 đến 500	đồng/báo cáo	62.000.000	100%	0%	
	Trên 500 đến 1.000	đồng/báo cáo	69.000.000	100%	0%	
	Trên 1.000 đến 1.500	đồng/báo cáo	75.000.000	100%	0%	
	Trên 1.500 đến 2.000	đồng/báo cáo	76.500.000	100%	0%	
	Trên 2.000 đến 3.000	đồng/báo cáo	79.000.000	100%	0%	
	Trên 3.000 đến 5.000	đồng/báo cáo	82.000.000	100%	0%	
	Trên 5.000 đến 7.000	đồng/báo cáo	87.000.000	100%	0%	
	Trên 7.000	đồng/báo cáo	96.000.000	100%	0%	
e	**Nhóm 6. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường và các Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5 nêu trên) có tổng mức đầu tư (tỷ đồng)**					
	Đến 10	đồng/báo cáo	6.000.000	100%	0%	
	Trên 10 đến 20	đồng/báo cáo	9.000.000	100%	0%	
	Trên 20 đến 50	đồng/báo cáo	15.000.000	100%	0%	
	Trên 50 đến 100	đồng/báo cáo	27.000.000	100%	0%	
	Trên 100 đến 200	đồng/báo cáo	30.000.000	100%	0%	
	Trên 200 đến 500	đồng/báo cáo	39.000.000	100%	0%	
	Trên 500 đến 1.000	đồng/báo cáo	44.000.000	100%	0%	
	Trên 1.000 đến 1.500	đồng/báo cáo	48.000.000	100%	0%	
	Trên 1.500 đến 2.000	đồng/báo cáo	49.000.000	100%	0%	
	Trên 2.000 đến 3.000	đồng/báo cáo	51.000.000	100%	0%	
	Trên 3.000 đến 5.000	đồng/báo cáo	53.000.000	100%	0%	
	Trên 5.000 đến 7.000	đồng/báo cáo	56.000.000	100%	0%	
	Trên 7.000	đồng/báo cáo	61.000.000	100%	0%	
2.2	**Trường hợp thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường**	đồng/báo cáo	Mức thu bằng 50% mức thu phí thẩm định lần	100%	0%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN	Ghi chú
			đầu tại điểm 2.1, mục I nêu trên			
2.3	**Đối với các dự án thuộc từ 02 nhóm trở lên**	đồng/báo cáo	Mức thu áp dụng mức phí của nhóm có mức thu cao nhất	100%	0%	
II	**Phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)**					
1	**Đối tượng nộp phí**					
	Cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khi nộp hồ sơ yêu cầu thẩm định Phương án cải tạo phục hồi môi trường, của dự án/cơ sở thuộc thẩm quyền quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân nhân tỉnh Kon Tum.					
2	**Nội dung thu phí**					
a	**Phương án cải tạo, phục hồi môi trường và báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường không cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt/xác nhận (tỷ đồng)**					
	Đến 10	đồng/báo cáo	6.000.000	90%	10%	
	Trên 10 đến 20	đồng/báo cáo	9.000.000	90%	10%	
	Trên 20 đến 50	đồng/báo cáo	15.000.000	90%	10%	
	Trên 50 đến 100	đồng/báo cáo	27.000.000	90%	10%	
	Trên 100 đến 200	đồng/báo cáo	30.000.000	90%	10%	
	Trên 200 đến 500	đồng/báo cáo	39.000.000	90%	10%	
	Trên 500 đến 1.000	đồng/báo cáo	44.000.000	90%	10%	
	Trên 1.000 đến 1.500	đồng/báo cáo	48.000.000	90%	10%	
	Trên 1.500 đến 2.000	đồng/báo cáo	49.000.000	90%	10%	
	Trên 2.000 đến 3.000	đồng/báo cáo	51.000.000	90%	10%	
	Trên 3.000 đến 5.000	đồng/báo cáo	53.000.000	90%	10%	
	Trên 5.000 đến 7.000	đồng/báo cáo	56.000.000	90%	10%	
	Trên 7.000	đồng/báo cáo	61.000.000	90%	10%	
b	**Phương án cải tạo, phục hồi môi trường và báo cáo đánh giá tác động**					

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN	Ghi chú
	môi trường hoặc xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt/xác nhận (tỷ đồng)					
	Đến 10	đồng/báo cáo	4.000.000	90%	10%	
	Trên 10 đến 20	đồng/báo cáo	6.000.000	90%	10%	
	Trên 20 đến 50	đồng/báo cáo	10.000.000	90%	10%	
	Trên 50 đến 100	đồng/báo cáo	18.000.000	90%	10%	
	Trên 100 đến 200	đồng/báo cáo	20.000.000	90%	10%	
	Trên 200 đến 500	đồng/báo cáo	26.000.000	90%	10%	
	Trên 500 đến 1.000	đồng/báo cáo	29.300.000	90%	10%	
	Trên 1.000 đến 1.500	đồng/báo cáo	32.000.000	90%	10%	
	Trên 1.500 đến 2.000	đồng/báo cáo	32.700.000	90%	10%	
	Trên 2.000 đến 3.000	đồng/báo cáo	34.000.000	90%	10%	
	Trên 3.000 đến 5.000	đồng/báo cáo	35.000.000	90%	10%	
	Trên 5.000 đến 7.000	đồng/báo cáo	37.300.000	90%	10%	
	Trên 7.000	đồng/báo cáo	40.700.000	90%	10%	
III	**Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất**					
1	**Đối tượng nộp phí**					
	Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong nước; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; khi được cơ quan nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có nhu cầu hoặc cần thẩm định theo quy định như: các điều kiện cần và đủ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất (phải xin phép) như: điều kiện về hiện trạng sử dụng đất, điều kiện về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, điều kiện sinh hoạt, sản xuất kinh doanh thì phải nộp lệ phí thẩm định cấp giấy chứng nhận…					
2	**Nội dung thu phí**					
2.1	**Cá nhân, hộ gia đình**					
a	**Phường, thị trấn**					
	Hồ sơ giao đất	đồng/hồ sơ	200.000	50%	50%	
	Hồ sơ cho thuê đất	đồng/hồ sơ	200.000	50%	50%	
	Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/hồ sơ	200.000	50%	50%	
b	**Các khu vực khác còn lại**			50%	50%	
	Hồ sơ giao đất	đồng/hồ sơ	100.000	50%	50%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN	Ghi chú
	Hồ sơ cho thuê đất	đồng/hồ sơ	100.000	50%	50%	
	Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/hồ sơ	100.000	50%	50%	
2.2	**Tổ chức (tổ chức nhà nước và doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế)**			50%	50%	
	Hồ sơ giao đất	đồng/hồ sơ	1.200.000	50%	50%	
	Hồ sơ cho thuê đất	đồng/hồ sơ	1.200.000	50%	50%	
	Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	đồng/hồ sơ	2.000.000	50%	50%	
3	**Đối tượng miễn nộp phí**					
	Cá nhân, hộ gia đình là người dân tộc thiểu số, hộ nghèo	đồng/hồ sơ	Miễn thu			
	Gia đình liệt sỹ, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, người có công với cách mạng	đồng/hồ sơ	Miễn thu			
IV	**Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất** ***(đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)***					
1	**Đối tượng nộp phí**					
	Các tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) có hoạt động liên quan đến thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum phải lập đề án, báo cáo đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định theo quy định					
2	**Nội dung thu phí**					
2.1	**Thẩm định lần đầu**					
	Đối với Thiết kế giếng thăm dò nước dưới đất; báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước dưới 200 m3/ngày đêm	đồng/thiết kế, báo cáo	400.000	75%	25%	
	Đối với đề án thăm dò nước dưới đất; báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất; báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 200 m3/ngày đêm đến dưới 500 m3/ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	1.100.000	75%	25%	
	Đối với đề án thăm dò nước dưới đất; báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất; báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 500 m3/ngày đêm đến dưới 1.000 m3/ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	2.600.000	75%	25%	
	Đối với đề án thăm dò nước dưới đất; báo	đồng/đề án,	5.000.000	75%	25%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN	Ghi chú
	cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất; báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 1.000 m3/ngày đêm đến dưới 3.000 m3/ngày đêm	báo cáo				
2.2	**Thẩm định hồ sơ gia hạn, điều chỉnh giấy phép**					
	Trường hợp thẩm định hồ sơ gia hạn, điều chỉnh giấy phép	đồng/Báo cáo, hồ sơ	Mức thu bằng 50% mức thu thẩm định theo quy định	75%	25%	
2.3	**Thẩm định hồ sơ cấp lại giấy phép**					
	Trường hợp thẩm định cấp lại giấy phép	đồng/hồ sơ	Mức thu bằng 30% mức thu thẩm định theo quy định	75%	25%	
V	**Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất** ***(đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)***					
1	**Đối tượng nộp phí**					
	Các tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) có hoạt động liên quan điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum phải lập hồ sơ đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định theo quy định.					
2	**Nội dung thu phí**					
2.1	**Thẩm định lần đầu**					
	Thẩm định hồ sơ cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	đồng/hồ sơ	1.400.000	75%	25%	
2.2	**Thẩm định hồ sơ gia hạn, điều chỉnh giấy phép**					
	Trường hợp thẩm định hồ sơ gia hạn, điều chỉnh giấy phép	đồng/hồ sơ	Mức thu bằng 50% mức thu thẩm định lần đầu theo quy định	75%	25%	
2.3	**Thẩm định hồ sơ cấp lại giấy phép**					
	Trường hợp thẩm định cấp lại giấy phép	đồng/hồ sơ	Mức thu bằng 30% mức thu thẩm định	75%	25%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN	Ghi chú
			theo quy định			
VI	**Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt** ***(đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)***					
1	**Đối tượng nộp phí**					
	Các tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) có hoạt động liên quan đến khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh Kon Tum phải lập đề án đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định theo quy định					
2	**Nội dung thu phí**					
2.1	**Thẩm định lần đầu**					
	Đối với đề án, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng trên 100 m3/ngày đêm đến dưới 500 m3/ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	600.000	75%	25%	
	Đối với đề án, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng trên 0,1m3/giây đến dưới 0,5m3/giây; hoặc để phát điện với công suất trên 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m3/ngày đêm đến dưới 3.000 m3/ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	1.800.000	75%	25%	
	Đối với đề án, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,5 m3/giây đến dưới 1 m3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m3/ngày đêm đến dưới 20.000 m3/ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	4.400.000	75%	25%	
	Đối với đề án, báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 1 m3/giây đến dưới 2 m3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m3/ngày đêm đến dưới 50.000 m3/ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	8.400.000	75%	25%	
2.2	**Thẩm định hồ sơ gia hạn, điều chỉnh giấy phép**					
	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh giấy phép	đồng/đề án, báo cáo	Mức thu bằng 50% mức thu	75%	25%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN	Ghi chú
			theo quy định nêu trên			
2.3	**Thẩm định hồ sơ cấp lại giấy phép**					
	Trường hợp thẩm định cấp lại giấy phép	đồng/hồ sơ	Mức thu bằng 30% mức thu theo quy định nêu trên	75%	25%	
VII	**Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi *(đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)***					
1	**Đối tượng nộp phí**					
	Các tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) có hoạt động liên quan đến xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Kon Tum phải lập đề án đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định theo quy định					
2	**Nội dung thu phí**					
2.1	**Thẩm định lần đầu**					
	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m3/ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	600.000	75%	25%	
	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m3/ngày đêm đến dưới 500 m3/ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	1.800.000	75%	25%	
	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m3/ngày đêm đến dưới 2.000 m3/ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	4.400.000	75%	25%	
	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m3/ngày đêm đến dưới 3.000 m3/ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	8.400.000	75%	25%	
	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước trên 10.000 m3 đến dưới 20.000 m3/ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	đồng/đề án, báo cáo	11.600.000	75%	25%	
	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 20.000 m3 đến dưới 30.000 m3/ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	đồng/đề án, báo cáo	14.600.000	75%	25%	
2.2	**Thẩm định hồ sơ gia hạn, điều chỉnh giấy phép**					
	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh giấy phép	đồng/Báo cáo, hồ sơ	Mức thu bằng 50% mức thu	75%	25%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN	Ghi chú
			theo quy định nêu trên			
2.3	**Thẩm định hồ sơ cấp lại giấy phép**					
	Trường hợp thẩm định cấp lại giấy phép	đồng/hồ sơ	Mức thu bằng 30% mức thu theo quy định nêu trên	75%	25%	
VIII	**Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai**					
1	**Đối tượng thu phí**					
	Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai theo quy định					
2	**Nội dung thu phí**					
a	**Tài liệu về độ cao**					
	Tọa độ địa chính cơ sở	đồng/điểm	300.000	75%	25%	
	Tọa độ độ cao điểm địa chính I	đồng/điểm	270.000	75%	25%	
	Tọa độ độ cao điểm địa chính II	đồng/điểm	240.000	75%	25%	
b	**Bản đồ chuyên đề các loại**					
	Bản đồ địa hình	đồng/tờ	60.000	75%	25%	
	Bản đồ hiện trạng, bản đồ quy hoạch, bản đồ phân hạng đất, bản đồ tài nguyên khoáng sản	đồng/tờ	300.000	75%	25%	
	Bản đồ địa chính	đồng/tờ	300.000	75%	25%	
c	**Tài liệu, hồ sơ**					
	Xác định tính pháp lý hồ sơ đất	đồng/bộ	60.000	75%	25%	
	Hồ sơ qui hoạch, kế hoạch sử dụng đất	đồng/bộ	300.000	75%	25%	
	Hồ sơ tài nguyên môi trường	đồng/bộ	300.000	75%	25%	
E	**PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TƯ PHÁP**					
I	**Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất**					
1	**Đối tượng nộp phí**					
	Các tổ chức, cá nhân có yêu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất					
2	**Nội dung thu phí**	đồng/hồ sơ	30.000	50%	50%	
II	**Phí đăng ký giao dịch bảo đảm**					
1	**Đối tượng nộp phí (*)**					

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN	Ghi chú
	Các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Kon Tum có yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm					
2	**Nội dung thu phí**					Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực, đối tượng nộp phí (*) nêu trên nộp 80% mức thu phí cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020
	Đăng ký giao dịch bảo đảm	đồng/hồ sơ	80.000	50%	50%	
	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	đồng/hồ sơ	30.000	50%	50%	
	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	đồng/hồ sơ	60.000	50%	50%	
	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	đồng/hồ sơ	20.000	50%	50%	
	Cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm	đồng/trường hợp	25.000	50%	50%	
3	**Đối tượng miễn nộp phí**					
	Cá nhân, hộ gia đình khi đăng ký giao dịch bảo đảm để vay vốn tại tổ chức tín dụng để sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 và Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn		Miễn thu			
	Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng cho thuê tài chính do lỗi của Đăng ký viên		Miễn thu			

Phụ lục II

CÁC KHOẢN LỆ PHÍ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28 /2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN	Ghi chú
A	**LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN**					
I	**Lệ phí đăng ký cư trú**					
1	**Đối tượng nộp lệ phí**					
	Là công dân Việt Nam, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết đăng ký, quản lý cư trú theo quy định của pháp luật về cư trú					
2	**Nội dung thu lệ phí**					
a	**Đối với các phường**					
	Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	đồng/lần đăng ký	15.000	0%	100%	
	Cấp mới, cấp lại, cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	đồng/lần cấp	20.000	0%	100%	
	Cấp đổi sổ hộ khẩu cá nhân, gia đình; sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà	đồng/lần điều chỉnh	10.000	0%	100%	
	Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	đồng/lần điều chỉnh	8.000	0%	100%	
b	**Tại các khu vực khác trên địa bàn tỉnh**	đồng/lần (đăng ký, cấp, điều chỉnh)	Mức thu bằng 50% mức thu tại các phường quy định tại điểm a, khoản 2, mục I nêu trên	0%	100%	
c	**Trường hợp cá nhân chuyển nơi đăng ký thường trú ra ngoài phạm vi thành phố thuộc tỉnh và được cấp mới sổ hộ khẩu**	đồng/lần cấp	Mức thu bằng 50% mức thu tại các phường quy định tại điểm a, khoản 2, mục I nêu trên	0%	100%	
3	**Đối tượng miễn nộp lệ phí**					

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN	Ghi chú
	Khi đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với: Cấp hộ khẩu gia đình, cấp giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể; cấp giấy đăng ký tạm trú có thời hạn; khi cấp mới sổ hộ khẩu thuộc một trong các trường hợp sau: (1) Trước đây chưa được cấp sổ hộ khẩu do không xác định được nơi đăng ký thường trú hoặc đã đăng ký thường trú nhưng chưa được cấp sổ hộ khẩu, nay được cấp sổ hộ khẩu mới theo quy định của Luật cư trú; (2) Chuyển nơi đăng ký thường trú ra ngoài phạm vi huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, ra ngoài xã, thị trấn của huyện thuộc tỉnh và được cấp sổ hộ khẩu mới, trừ trường hợp chuyển cả hộ gia đình; (3) Tách sổ hộ khẩu		Miễn thu			
	Trẻ em		Miễn thu			
	Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sỹ, con dưới 18 tuổi của liệt sỹ		Miễn thu			
	Thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh		Miễn thu			
	Bà mẹ Việt Nam anh hùng		Miễn thu			
	Hộ nghèo		Miễn thu			
	Công dân thuộc xã, thôn đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ và Ủy ban Dân tộc		Miễn thu			
	Cấp đổi, điều chỉnh (lần đầu) sổ hộ khẩu cá nhân, gia đình; sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ do thay đổi địa giới đơn vị hành chính theo quy định tại Điều 11 Nghị quyết số 653/2019/UBTV14 ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội		Miễn thu			
II	**Lệ phí cấp chứng minh nhân dân**					
1	**Đối tượng nộp lệ phí**					
	Là công dân Việt Nam được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp mới, cấp đổi, cấp lại chứng minh nhân dân (CMND)					
2	**Nội dung thu lệ phí**					
a	**Đối với các phường**					
	Cấp đổi, cấp lại	đồng/lần cấp	9.000	0%	100%	
b	**Tại các khu vực khác trên địa bàn tỉnh**					
	Cấp đổi, cấp lại	đồng/lần cấp	4.500	0%	100%	
3	**Đối tượng miễn nộp lệ phí**					
	Cấp lần đầu CMND và khi cấp đổi CMND hết thời hạn sử dụng (quá 15 năm kể từ		Miễn thu			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN	Ghi chú
	ngày cấp)					
	Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sỹ, con dưới 18 tuổi của liệt sỹ		Miễn thu			
	Thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh		Miễn thu			
	Bà mẹ Việt Nam anh hùng		Miễn thu			
	Công dân thuộc xã, thôn đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ và Ủy ban Dân tộc		Miễn thu			
	Cấp đổi lần đầu CMND do thay đổi địa giới đơn vị hành chính theo quy định tại Điều 11 Nghị quyết số 653/2019/UBTV14 ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội		Miễn thu			
III	**Lệ phí hộ tịch**					
1	**Đối tượng nộp lệ phí**					
	Những người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật, không bao gồm việc cấp bản sao trích lục hộ tịch					
2	**Nội dung thu lệ phí**					
a	**Đăng ký hộ tịch tại UBND cấp huyện**					
	Đăng ký khai sinh *(đăng ký khai sinh đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)*	đồng/đăng ký	75.000	0%	100%	
	Đăng ký kết hôn *(đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn)*	đồng/đăng ký	1.500.000	0%	100%	
	Đăng ký khai tử *(đăng ký khai tử đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)*	đồng/đăng ký	75.000	0%	100%	
	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	đồng/đăng ký	1.500.000	0%	100%	
	Đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ	đồng/đăng ký	75.000	0%	100%	
	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc; thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài	đồng/thay đổi, cải chính	28.000	0%	100%	
	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	đồng/lần	75.000	0%	100%	
	Đăng ký hộ tịch khác	đồng/lần	75.000	0%	100%	
b	**Đăng ký hộ tịch tại UBND cấp xã**					
	Đăng ký khai sinh *(không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)*	đồng/đăng ký	7.000	0%	100%	
	Đăng ký kết hôn *(đăng ký lại kết hôn)*	đồng/đăng ký	24.000	0%	100%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN	Ghi chú
	Đăng ký khai tử *(đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)*	đồng/đăng ký	7.000	0%	100%	
	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	đồng/đăng ký	12.000	0%	100%	
	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	đồng/thay đổi, cải chính	12.000	0%	100%	
	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	đồng/lần cấp	12.000	0%	100%	
	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác	đồng/lần	7.000	0%	100%	
	Đăng ký hộ tịch khác	đồng/lần	7.000	0%	100%	
3	**Đối tượng miễn nộp lệ phí**					
	Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo, người khuyết tật		Miễn thu			
	Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước		Miễn thu			
IV	**Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Kon Tum**					
1	**Đối tượng nộp lệ phí**					
	Người sử dụng lao động có yêu cầu tuyển lao động người nước ngoài thuộc diện cấp giấy phép lao động làm việc trên địa bàn tỉnh Kon Tum phải nộp lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài theo quy định					
2	**Nội dung thu lệ phí**					
	Cấp mới giấy phép	đồng/giấy phép	600.000	0%	100%	
	Cấp lại giấy phép	đồng/giấy phép	450.000	0%	100%	
B	**LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN SỞ HỮU, QUYỀN SỬ DỤNG TÀI SẢN**					
I	**Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất**					
1	**Đối tượng nộp lệ phí**					
	Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài; tổ chức nước ngoài; cá nhân nước ngoài khi được cơ quan nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum					
2	**Nội dung thu lệ phí**					

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN	Ghi chú
2.1	**Cấp Giấy chứng nhận lần đầu (cấp mới)**					
a	**Hộ gia đình, cá nhân tại các phường**					
	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (QSD) đất	đồng/giấy	25.000	0%	100%	
	Cấp Giấy chứng nhận QSD đất, Quyền sở hữu nhà ở (QSHNƠ) và tài sản gắn liền với đất	đồng/giấy	100.000	0%	100%	
	Cấp Giấy chứng nhận chỉ có tài sản gắn liền với đất	đồng/giấy	75.000	0%	100%	
b	**Hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực còn lại**					
	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (QSD) đất	đồng/giấy	15.000	0%	100%	
	Cấp Giấy chứng nhận QSD đất, Quyền sở hữu nhà ở (QSHNƠ) và tài sản gắn liền với đất	đồng/giấy	70.000	0%	100%	
	Cấp Giấy chứng nhận chỉ có tài sản gắn liền với đất	đồng/giấy	50.000	0%	100%	
c	**Tổ chức**					
	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (QSD) đất	đồng/giấy	100.000	0%	100%	
	Cấp Giấy chứng nhận QSD đất, Quyền sở hữu nhà ở (QSHNƠ) và tài sản gắn liền với đất	đồng/giấy	500.000	0%	100%	
	Cấp Giấy chứng nhận chỉ có tài sản gắn liền với đất	đồng/giấy	500.000	0%	100%	
2.2	**Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận**					
a	**Hộ gia đình, cá nhân tại các phường**					
	Đăng ký thay đổi QSD đất	đồng/lần	15.000	0%	100%	
	Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng,rừng, tài sản khác)	đồng/lần	50.000	0%	100%	
	Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất;	đồng/lần	50.000	0%	100%	
	Cấp lại Giấy chứng nhận QSD đất	đồng/lần	20.000	0%	100%	
	Cấp lại Giấy chứng nhận có đăng ký thay đổi tài sản trên đất	đồng/lần	50.000	0%	100%	
	Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính	đồng/lần	10.000	0%	100%	
	Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất	đồng/lần	20.000	0%	100%	
b	**Hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực còn lại**					
	Đăng ký thay đổi QSD đất;	đồng/lần	8.000	0%	100%	
	Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng,rừng, tài sản khác)	đồng/lần	30.000	0%	100%	
	Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền	đồng/lần	30.000	0%	100%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN	Ghi chú
	với đất;					
	Cấp lại Giấy chứng nhận có đăng ký thay đổi tài sản trên đất	đồng/lần	20.000	0%	100%	
	Cấp lại Giấy chứng nhận QSD đất	đồng/lần	10.000	0%	100%	
	Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính	đồng/lần	5.000	0%	100%	
	Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất	đồng/lần	10.000	0%	100%	
c	**Tổ chức**					
	Đăng ký thay đổi QSD đất;	đồng/lần	30.000	0%	100%	
	Đăng ký thay đổi QSD đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng,rừng, tài sản khác)	đồng/lần	50.000	0%	100%	
	Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất;	đồng/lần	50.000	0%	100%	
	Cấp lại Giấy chứng nhận QSD đất	đồng/lần	50.000	0%	100%	
	Cấp lại Giấy chứng nhận có đăng ký thay đổi tài sản trên đất	đồng/lần	50.000	0%	100%	
	Trích lục bản đồ hoặc các văn bản cần thiết khác trong hồ sơ địa chính	đồng/lần	30.000	0%	100%	
	Xác định tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất	đồng/lần	30.000	0%	100%	
3	**Đối tượng miễn nộp lệ phí**					
	Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (hoặc sản xuất kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp), trừ hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn; hộ nghèo; hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số; hộ gia đình, cá nhân có công với cách mạng.		Miễn thu			
	Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong nước; người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi đăng ký thay đổi quyền sử dụng đất (lần đầu) do thay đổi địa giới đơn vị hành chính theo quy định tại Điều 11 Nghị quyết số 653/2019/UBTV14 ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội		Miễn thu			
II	**Lệ phí cấp giấp phép xây dựng**					
1	**Đối tượng nộp lệ phí**					
	Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân xin cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Kon Tum					
2	**Nội dung thu lệ phí**					
a	**Cấp mới**					
	Đối với nhà ở riêng lẻ của nhân dân	đồng/giấy phép	50.000	0%	100%	
	Đối với các công trình khác (trừ nhà ở riêng lẻ của nhân dân)	đồng/giấy phép	100.000	0%	100%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN	Ghi chú
b	**Trường hợp gia hạn giấy phép**	đồng/lần gia hạn	10.000	0%	100%	
III	**Lệ phí đăng ký kinh doanh**					
1	**Đối tượng nộp lệ phí (*)**					
	Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Kon Tum, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.					
2	**Nội dung thu lệ phí**					
	Cấp mới, cấp lại, thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký Hộ kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký Liên hiệp hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã.	đồng/lần cấp	50.000	0%	100%	Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực, đối tượng nộp lệ phí (*) nêu trên được miễn thu (100%) cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020
3	**Đối tượng miễn nộp lệ phí**					
	Đăng ký bổ sung, thay đổi thông tin trên giấy chứng nhận hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận liên hiệp hợp tác xã do thay đổi về địa giới hành chính, do cập nhật thông tin về chứng minh nhân dân, địa chỉ của cá nhân trong hồ sơ đăng ký kinh doanh.		Miễn thu			